

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2021**

Phòng Tài chính

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mã ĐVQHNS: 1055506

Mẫu B01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI 100	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	KHOẢN 082	TỔNG SỐ	KHOẢN 101
A	B	C	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.048.614.950	0	0	0	1.048.614.950	1.048.614.950
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0			0	
	- Kinh phí đã nhận	03	0					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	0	0			0	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	1.048.614.950				1.048.614.950	1.048.614.950
	- Kinh phí đã nhận	06	102.777.250				102.777.250	102.777.250
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	945.837.700				945.837.700	945.837.700
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	52.391.000.000	43.821.000.000	43.821.000.000	0	8.570.000.000	8.570.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	52.391.000.000	43.821.000.000	43.821.000.000		8.570.000.000	8.570.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	53.439.614.950	43.821.000.000	43.821.000.000	0	9.618.614.950	9.618.614.950
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	53.439.614.950	43.821.000.000	43.821.000.000		9.618.614.950	9.618.614.950
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	36.887.758.772	29.106.675.365	29.106.675.365	0	7.781.083.407	7.781.083.407
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	0	0		0	0	

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI 100	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	KHOẢN 082	TỔNG SỐ	KHOẢN 101
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	36.887.758.772	29.106.675.365	29.106.675.365		7.781.083.407	7.781.083.407
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	36.856.229.422	29.106.675.365	29.106.675.365	0	7.749.554.057	7.749.554.057
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	0	0		0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	36.856.229.422	29.106.675.365	29.106.675.365		7.749.554.057	7.749.554.057
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	5.967.412.735	5.655.324.635	5.655.324.635	0	312.088.100	312.088.100
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21						
	- Đã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24						
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	5.967.412.735	5.655.324.635	5.655.324.635	0	312.088.100	312.088.100
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	5.967.412.735	5.655.324.635	5.655.324.635		312.088.100	312.088.100
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	10.615.972.793	9.059.000.000	9.059.000.000		1.556.972.793	1.556.972.793
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30						
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	10.615.972.793	9.059.000.000	9.059.000.000		1.556.972.793	1.556.972.793
	- Kinh phí đã nhận	34	134.306.600				134.306.600	134.306.600
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	10.481.666.193	9.059.000.000	9.059.000.000		1.422.666.193	1.422.666.193
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36						
2	Dự toán được giao trong năm	37	0	0	0			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI 100	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	KHOẢN 082	TỔNG SỐ	KHOẢN 101
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (41=36+38)	38	0	0		0		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	0	0		0		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	0	0		0		
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI - VỐN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	Dự toán được giao trong năm	47	305.566.000.000	305.566.000.000	305.566.000.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	305.566.000.000	305.566.000.000	305.566.000.000			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	146.551.451.406	146.551.451.406	146.551.451.406			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	146.551.451.406	146.551.451.406	146.551.451.406			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	146.551.451.406	146.551.451.406	146.551.451.406			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+44+56)	53	159.014.548.594	159.014.548.594	159.014.548.594			
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56	159.014.548.594	159.014.548.594	159.014.548.594			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dư dự toán	59						

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI 100	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	KHOẢN 082	TỔNG SỐ	KHOẢN 101
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI - VỐN ĐẦU TƯ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	Dự toán được giao trong năm	47	272.618.000.000	272.618.000.000	272.618.000.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	272.618.000.000	272.618.000.000	272.618.000.000			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	267.760.455.983	267.760.455.983	267.760.455.983			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	267.760.455.983	267.760.455.983	267.760.455.983			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	267.760.455.983	267.760.455.983	267.760.455.983			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+44+56)	53	4.857.544.017	4.857.544.017	4.857.544.017			
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56	4.857.544.017	4.857.544.017	4.857.544.017			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dư dự toán	59						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60						

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thanh Toàn

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mã ĐVQHNS: 1055506

Mẫu số F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					36.856.229.422	36.856.229.422				
070	081			Giáo dục đại học (Đề án ngoại ngữ quốc gia + Cấp bù SP + Hỗ trợ CPHT + Miễn giảm học phí)	29.106.675.365	29.106.675.365				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	527.460.000	527.460.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	527.460.000	527.460.000				
		6550		Vật tư văn phòng	381.065.000	381.065.000				
			6551	Văn phòng phẩm	381.065.000	381.065.000				
		6700		Công tác phí	16.800.000	16.800.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	16.800.000	16.800.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	677.360.000	677.360.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	129.280.000	129.280.000				
			6754	Thuê thiết bị các loại	452.980.000	452.980.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	95.100.000	95.100.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.455.331.565	6.455.331.565				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	280.330.000	280.330.000				
			7049	Chi khác	6.175.001.565	6.175.001.565				
		7750		Chi khác	21.048.658.800	21.048.658.800				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	21.048.658.800	21.048.658.800				
100	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7.749.554.057	7.749.554.057				
		6550		Vật tư văn phòng	17.560.000	17.560.000				
			6551	Văn phòng phẩm	17.560.000	17.560.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.731.994.057	7.731.994.057				
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7.142.985.757	7.142.985.757				
			7049	Chi khác	589.008.300	589.008.300				
III. Vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài					146.551.451.406			146.551.451.406		
070	081			Vốn vay ODA - Hành chính Sự nghiệp	146.551.451.406			146.551.451.406		
		6750		Chi phí thuê mướn	76.564.306.687			76.564.306.687		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.975.255.301			1.975.255.301		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	74.589.051.386			74.589.051.386		
		6950		Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	67.372.804.913			67.372.804.913		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	67.372.804.913			67.372.804.913		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.614.339.806			2.614.339.806		
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	2.614.339.806			2.614.339.806		
				Tổng cộng	183.407.680.828	36.856.229.422		146.551.451.406		

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thanh Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Bộ Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mẫu B02/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của BTC)

BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ
KIỆN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH
Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Số kiến nghị của			Số đã xử lý trong năm nay			Số còn phải xử lý		
			Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán	Tổng số	Thanh tra	Kiểm toán
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý		Không phát sinh								
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay		Không phát sinh								
1	Các khoản thu phải nộp NSNN của Trường ĐHCT										
	+ Nộp NSNN thuế GTGT, TNDN										
2	Giảm dự toán năm sau KP cấp bù SP										
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình		Không phát sinh								

Người lập

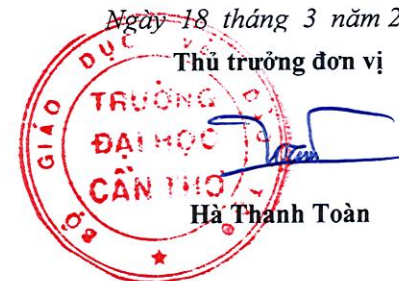

Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng


Vũ Xuân Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2021

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:	1.503	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	1367	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	124	Người
- Người lao động ngoài chỉ tiêu biên chế:	3	Người
1.2. Tăng trong năm:	22	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	22	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:		
1.3. Giảm trong năm:	22	Người
Trong đó:		
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	11	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	11	

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Thực hiện trong năm 2021	Đăng ký chỉ tiêu	Tuyển mới	
- Hệ đại học chính quy	6.821	7.604	Người
- Hệ liên thông chính quy	151	177	Người
- Hệ vừa làm vừa học	490	178	Người
- Bằng hai VLV I	940	555	Người
- Liên thông VLVH	220	180	Người
- Đào tạo từ xa	5.000	1.784	Người
- Đào tạo thạc sĩ	1.587	801	Người
- Đào tạo tiến sĩ	150	48	Người

Đối với hệ đại học chính quy tuyển mới trong năm đạt 111,6% chỉ tiêu đăng ký; đối với hệ vừa làm vừa học tuyển sinh chỉ đạt 53,3% so với chỉ tiêu đăng ký, đào tạo từ xa là 35,6%; đào tạo sau đại học tuyển sinh đạt 48,8% so với chỉ tiêu đăng ký.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):

Kinh phí không thường xuyên cho nghiên cứu khoa học: Năm 2020 được chuyển sang 1.048 triệu đồng, Ngân sách cấp năm 2021 là 8.570 triệu đồng, tổng kinh phí đã sử dụng năm 2021 là 9.618 triệu đồng, số kinh phí sử dụng trong năm 2021 là 7.749 triệu đồng, kinh phí đề nghị chuyển sang năm 2022 là 1.557 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy 312 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên cấp đề án ngoại ngữ quốc gia: Kinh phí cấp năm 2021 là 10.295 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2021: 7.531 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy là 2.764 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên hỗ trợ chi phí học tập sinh viên : Kinh phí cấp năm 2021 là 856 triệu đồng, số đề nghị quyết toán 527 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy 329 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên Miên giảm học phí sinh viên : Kinh phí cấp năm 2021 là 9.596 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2021: 7.035 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy là 2.561 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên Cấp bù học phí Sư phạm : Kinh phí cấp năm 2021 là 23.074 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2021: 14.014 triệu đồng, kinh phí đề nghị chuyển sang năm 2022 là 9.059 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy 1 triệu đồng.

Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ: Cấp vốn năm 2021 là 578.184 triệu đồng (bao gồm vốn cấp cho đầu tư XD CB là 267.618 triệu đồng và vốn cấp cho HCSN là 305.566 triệu đồng), số quyết toán đã thực hiện GTGC năm 2021 là 414.312 triệu đồng (Trong đó, vốn XD CB: 267.760 triệu đồng; vốn HCSN: 146.551 triệu đồng)

ĐVT: Đồng

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

102.777.250

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

102.777.250

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

52.391.000.000.000

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

52.391.000.000.000

- DT giao đầu năm:

58.111.000.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

5.720.000.000.000

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

5.720.000.000.000

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

36.887.758.772

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

36.887.758.772

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

36.887.758.772

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

5.967.412.735

- Nguồn NSNN giảm:

5.967.412.735

Lý do giảm: Hủy dự toán do không sử dụng hết

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

134.306.600

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

134.306.600

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

0

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay - vốn HCSN:

305.566.000.000

- DT giao đầu năm - vốn HCSN:

320.160.000.000

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

14.594.000.000

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

166.051.923.433

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

166.051.923.433

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	65.389.464.778			65.389.464.778	
II	Trích lập					
III	Sử dụng	30.000.000.000			30.000.000.000	
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	30.000.000.000			30.000.000.000	
IV	Số dư chuyển năm sau	35.389.464.778			35.389.464.778	

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trường Đại học Cần Thơ đã cố gắng thực hiện tốt các chỉ tiêu Bộ giao, hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học theo các qui định của Nhà nước, đáp ứng kịp thời những hoạt động thường xuyên phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà Trường.

Người lập

Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thanh Toàn